

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3255/TT-UBND

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2025

## **TỜ TRÌNH**

**Về việc ban hành Nghị quyết quy định mức phụ cấp hằng tháng  
đối với Thôn đội trưởng; mức trợ cấp ngày công lao động,  
mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với  
dân quân khi thực hiện nhiệm vụ**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng; mức trợ cấp ngày công lao động, mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với dân quân khi thực hiện nhiệm vụ (theo trình tự, thủ tục rút gọn) như sau:

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

#### **1. Cơ sở chính trị, pháp lý**

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025.
- Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019.
- Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ; Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ.
- Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23/6/2020 của Bộ Quốc phòng quy định một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ; Thông tư số 52/2024/TT-BQP ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2020/TT-BQP.
- Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ; Thông tư số 47/2024/TT-BQP ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 69/2020/TT-BQP.

#### **2. Cơ sở thực tiễn**

- Thực hiện Kế hoạch số 11444/KH-UBND ngày 11/10/2024 của UBND

tỉnh Khánh Hòa triển khai thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2023 - 2025. Đến nay, toàn tỉnh có 132 xã, phường, thị trấn; 833 thôn, tổ dân phố (không tính Trường Sa); thực hiện Luật Dân quân tự vệ năm 2019, các địa phương đã quyết định bổ nhiệm 833 Thôn (Tổ) đội trưởng gọi chung là Thôn đội trưởng (*huyện Trường Sa không bố trí Thôn đội trưởng*).

+ Thành phố Nha Trang: 255 Thôn đội trưởng.

+ Thành phố Cam Ranh: 89 Thôn đội trưởng.

+ Thị xã Ninh Hòa: 184 Thôn đội trưởng.

+ Huyện Vạn Ninh: 77 Thôn đội trưởng.

+ Huyện Diên Khánh: 91 Thôn đội trưởng.

+ Huyện Cam Lâm: 67 Thôn đội trưởng.

+ Huyện Khánh Vĩnh: 39 Thôn đội trưởng.

+ Huyện Khánh Sơn: 31 Thôn đội trưởng.

- Chế độ phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng:

+ Từ tháng 12/2019 về trước Thôn đội trưởng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được hưởng các loại phụ cấp theo Nghị quyết số 33/2016/HĐND ngày 12/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Phụ cấp hàng tháng bằng 0,5 mức lương cơ sở.

+ Từ ngày 29/9/2020 đến nay, thực hiện Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh: Thôn đội trưởng được hưởng phụ cấp hàng tháng là 745.000 đồng.

- Trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân khi làm nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

+ Từ năm 2011 đến tháng 11/2020 thực hiện trợ cấp ngày công lao động cho dân quân khi thực hiện nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 03/2011/NQ-HĐND ngày 07/4/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau: Dân quân cơ động, tại chỗ, binh chủng được hỗ trợ ngày công bằng 0,08 mức lương cơ sở.

+ Từ tháng 12/2020 đến nay, thực hiện Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức trợ cấp ngày công lao động, mức trợ cấp tăng thêm khi kéo dài thời gian thực hiện nghĩa vụ đối với dân quân khi có quyết định huy động, điều động làm nhiệm vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt như sau: Mức trợ cấp ngày công lao động 120.000 đồng/ngày, mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm: 60.000 đồng/ngày.

- Đến nay, Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định các chế độ cao hơn đối với dân quân tự vệ nhằm đáp ứng

kịp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phù hợp với tình hình và đời sống của người lao động. Trong đó quy định:

+ Mức phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nhưng không thấp hơn 1.170.000 đồng.

+ Mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định, nhưng không thấp hơn 327.600 đồng; trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, mức trợ cấp tăng thêm không thấp hơn 50% mức trợ cấp ngày công lao động hiện hưởng; trường hợp dân quân thực hiện nhiệm vụ chống khủng bố, giải thoát con tin, trấn áp tội phạm, giải tán biểu tình, bạo loạn; phòng chống dịch bệnh nguy hiểm ở các khu vực lây nhiễm cao; cứu sập, cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy, khắc phục sự cố thảm họa ở khu vực nguy hiểm đến tính mạng theo quyết định của Chỉ huy trưởng cơ quan quân sự cấp huyện trở lên, mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm không thấp hơn 50% mức trợ cấp ngày công lao động hiện hưởng.

- Thực tiễn mức phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng, mức trợ cấp ngày công lao động, mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với dân quân khi thực hiện nhiệm vụ từ năm 2024 về trước theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND, Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh còn thấp, chưa đảm bảo đời sống đối với dân quân khi thực hiện nhiệm vụ và chưa phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội.

Do đó, việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng; mức trợ cấp ngày công lao động, mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với dân quân khi thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo mức mới là cần thiết, nhằm thay thế Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2020 và Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và phù hợp với Nghị định số 16/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

## **II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

### **1. Mục đích ban hành Nghị quyết**

- Để xây dựng và ổn định lực lượng vũ trang tại cơ sở và bảo đảm chế độ, chính sách phù hợp với mức sống hiện nay cho dân quân theo quy định của Luật Dân quân tự vệ năm 2019 và Nghị định số 16/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ; đồng thời tăng cường tiềm lực quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị ở địa phương để phát triển kinh tế - xã hội.

- Bảo đảm kịp thời các chế độ đối với lực lượng dân quân tỉnh Khánh Hòa từ ngày Nghị định số 16/2025/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực; tạo sự đồng thuận trong xã hội và để lực lượng dân quân yên tâm thực hiện nhiệm vụ.

### **2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết**

- Giữ vững, tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của chính quyền địa phương các cấp đối với Dân quân tự vệ; tuân thủ trình tự, thủ tục và đúng theo quy định của pháp luật.

- Cụ thể hóa Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách; Thông tư số 52/2024/TT-BQP ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2020/TT-BQP của Bộ Quốc phòng; Thông tư số 47/2024/TT-BQP ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 69/2020/TT-BQP và các văn bản pháp luật khác có liên quan để xây dựng Nghị quyết.

- Phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tiếp thu ý kiến góp ý hợp lý của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình soạn thảo, bảo đảm công khai, dân chủ, khả thi để xây dựng Nghị quyết.

### **III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ QUYẾT**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chi tiết mức phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; mức trợ cấp ngày công lao động, mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với dân quân khi thực hiện nhiệm vụ.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

- Thôn đội trưởng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

- Dân quân được tổ chức xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo quy định của pháp luật.

### **IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

- Căn cứ Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ. Ngày 13/02/2025 Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Văn bản số 1723/UBND-NC yêu cầu các sở, ban, ngành và địa phương chủ động nghiên cứu, quán triệt, triển khai Nghị định số 16/2025/NĐ-CP của Chính phủ, trong đó giao Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh theo dõi, hướng dẫn các quan, đơn vị, địa phương trong việc thực hiện Nghị định số 16/2025/NĐ-CP; kịp thời báo cáo, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh đối với những nội dung thuộc thẩm quyền.

- Căn cứ quy định tại điểm c khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị định số 16/2025/NĐ-CP và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có Công văn số 470/BCH-TM ngày 11 tháng 3 năm 2025 về việc báo cáo và xin chỉ thị của Ủy ban nhân dân tỉnh về đơn vị chủ trì tham mưu xây dựng dự thảo

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ đối với dân quân.

- Ngày 17 tháng 3 năm 2025 Ủy ban nhân dân tỉnh có Văn bản số 3017/UBND-TH giao cho Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chủ trì xây dựng Nghị quyết về chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP của Chính phủ theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Thực hiện Văn bản số 3017/UBND-TH của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết về chế độ đối với dân quân theo trình tự, thủ tục rút gọn. Ngày 17 tháng 3 năm 2025 Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có Tờ trình số 45/TTr-BCH về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cho chủ trương xây dựng Nghị quyết quy định mức phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng; mức trợ cấp ngày công lao động, mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với dân quân khi thực hiện nhiệm vụ (*kèm theo dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin chủ trương xây dựng Nghị quyết nói trên và Bản thuyết minh giải trình kèm theo*).

- Ngày 19 tháng 3 năm 2025 Ủy ban nhân dân tỉnh có Tờ trình số 3067/TTr-UBND gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xin chủ trương xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động, mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với dân quân khi thực hiện nhiệm vụ theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Ngày 20 tháng 3 năm 2025 Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Văn bản 146/HĐND-VP về việc đồng ý chủ trương xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động, mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với dân quân khi thực hiện nhiệm vụ theo trình tự, thủ tục rút gọn;

- Căn cứ Văn bản 146/HĐND-VP của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Văn bản số 3169/UBND-TH ngày 20 tháng 3 năm 2025 giao Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động, mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với dân quân khi thực hiện nhiệm vụ theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Căn cứ Văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định tại Điều 146 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015, được sửa đổi bởi khoản 44 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết nói trên theo trình tự, thủ tục rút gọn với các lý do như sau:

+ Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành: Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ có hiệu lực thi hành từ ngày 23 tháng 3 năm 2025. Vì vậy, Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 29/9/2020 và Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 07/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh không còn phù hợp, cần sửa

đổi để phù hợp với Nghị định số 16/2025/NĐ-CP.

+ Trường hợp cần bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

+ Thời điểm ban hành Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 29/9/2020 và Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 07/12/2020, mức lương cơ sở theo quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ là 1.490.000 đồng. Hiện nay, áp dụng quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ, từ ngày 01/7/2024, mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng. Vì vậy, cần bãi bỏ và thay thế 02 Nghị quyết nêu trên bằng Nghị quyết mới phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

- Đến nay, công tác xây dựng dự thảo Nghị quyết quy định mức phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động, mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với dân quân khi thực hiện nhiệm vụ tuân thủ đúng trình tự, thủ tục rút gọn.

- Ngày 22 tháng 3 năm 2025, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có Công văn số 623/BCH-TM về việc đề nghị Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ xây dựng dự thảo Nghị quyết nói trên.

- Ngày 23/3/2025 Sở Tư pháp ban hành Báo cáo số 75/BC-STP thẩm định đối với dự thảo Nghị quyết nói trên.

- Trên cơ sở thẩm định của Sở Tư pháp, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đã tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn chỉnh dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết nói trên.

## **V. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT**

**1. Bố cục:** Gồm 04 Điều.

**2. Nội dung:** Từ Điều 1 đến Điều 4, cụ thể

- Điều 1. Quy định mức phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng.

- Điều 2. Quy định mức trợ cấp ngày công lao động, mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với dân quân khi có quyết định huy động, điều động thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt.

- Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

- Điều 4. Tổ chức thực hiện.

## **VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN, NGÂN SÁCH BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Nguồn lực:** Từ tổ chức, biên chế lực lượng dân quân hiện có năm 2025 của tỉnh Khánh Hòa theo Thông tư số 52/2024/TT-BQP ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Bộ Quốc phòng và Chỉ thị, hướng dẫn năm 2025 của Quân khu 5.

**2. Điều kiện:**

+ Thôn đội trưởng được cấp có thẩm quyền quyết định và bảo đảm thực hiện công tác quốc phòng quân sự tại thôn, tổ dân phố.

+ Lực lượng dân quân khi thực hiện nhiệm vụ theo quyết định, kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

**3. Ngân sách:** Bảo đảm cho việc chi trả chế độ phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng; trợ cấp ngày công lao động, trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với dân quân khi thực hiện nhiệm vụ được tính bố trí vào nguồn ngân sách hàng năm của từng địa phương, cơ sở./.

Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Nghị quyết để triển khai thực hiện.

*(Xin gửi kèm theo các phụ lục I, II, III, IV, V về khái toán kinh phí 01 năm bảo đảm phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng, mức trợ cấp ngày công lao động đối với dân quân khi thực hiện nhiệm vụ tập huấn, huấn luyện, trực sẵn sàng chiến đấu và dự thảo Nghị quyết nêu trên)./.*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các đ/c Ủy viên UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Nội vụ, Tư pháp, Nông nghiệp và Môi trường;
- Các Phòng: Kinh tế, Tổng hợp;
- Lưu: VT, HP, HgP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Tấn Tuân*  
**Nguyễn Tấn Tuân**

**Phụ lục I**  
**KHAI TOÁN KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỢ CẤP HÀNG THÁNG**  
**ĐỐI VỚI THÔN ĐỘI TRƯỞNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 1 NĂM**

| TT | Địa phương       | Số lượng<br>Thôn đội<br>trưởng | Theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP |             |                      | Theo Nghị định 16/2025/NĐ-CP |             |                       | So sánh<br>(theo NĐ 16<br>tăng so với<br>NĐ 72) |
|----|------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------|----------------------|------------------------------|-------------|-----------------------|---|
|    |                  |                                | Tiền/người<br>/tháng         | Số<br>tháng | 1 năm                | Tiền/người<br>/tháng         | Số<br>tháng | 1 năm                 |   |
|    | <b>Tổng cộng</b> | <b>833</b>                     | <b>745.000</b>               | <b>12</b>   | <b>7.447.020.000</b> | <b>1.170.000</b>             | <b>12</b>   | <b>11.695.320.000</b> | <b>4.248.300.000</b>                            |
| 1  | Nha Trang        | 255                            | 745.000                      | 12          | 2.279.700.000        | 1.170.000                    | 12          | 3.580.200.000         | 1.300.500.000                                   |
| 2  | Cam Ranh         | 89                             | 745.000                      | 12          | 795.660.000          | 1.170.000                    | 12          | 1.249.560.000         | 453.900.000                                     |
| 3  | Ninh Hòa         | 184                            | 745.000                      | 12          | 1.644.960.000        | 1.170.000                    | 12          | 2.583.360.000         | 938.400.000                                     |
| 4  | Vạn Ninh         | 77                             | 745.000                      | 12          | 688.380.000          | 1.170.000                    | 12          | 1.081.080.000         | 392.700.000                                     |
| 5  | Cam Lâm          | 67                             | 745.000                      | 12          | 598.980.000          | 1.170.000                    | 12          | 940.680.000           | 341.700.000                                     |
| 6  | Diên Khánh       | 91                             | 745.000                      | 12          | 813.540.000          | 1.170.000                    | 12          | 1.277.640.000         | 464.100.000                                     |
| 7  | Khánh Vĩnh       | 39                             | 745.000                      | 12          | 348.660.000          | 1.170.000                    | 12          | 547.560.000           | 198.900.000                                     |
| 8  | Khánh Sơn        | 31                             | 745.000                      | 12          | 277.140.000          | 1.170.000                    | 12          | 435.240.000           | 158.100.000                                     |

**Phụ lục II**  
**TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN**

| TT | Địa phương       | Quân số (cán bộ) | Theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP |                  |                      | Theo Nghị định 16/2025/NĐ-CP |                  |                      | So sánh (theo NĐ 16 tăng so với NĐ 72) |
|----|------------------|------------------|------------------------------|------------------|----------------------|------------------------------|------------------|----------------------|--|
|    |                  |                  | Tiền/DQ/ngày                 | Số ngày tập huấn | Thành tiền (1 năm)   | Tiền/DQ/ngày                 | Số ngày tập huấn | Thành tiền (1 năm)   |  |
|    | <b>Tổng cộng</b> | <b>2.536</b>     | <b>120.000</b>               | <b>7</b>         | <b>2.130.240.000</b> | <b>327.600</b>               | <b>5</b>         | <b>4.153.968.000</b> | <b>2.023.728.000</b>                   |
| 1  | DQ cơ động       | 576              | 120.000                      | 7                | 483.840.000          | 327.600                      | 5                | 943.488.000          | 459.648.000                            |
| 2  | DQ thường trực   | 88               | 120.000                      | 7                | 73.920.000           | 327.600                      | 5                | 144.144.000          | 70.224.000                             |
| 3  | DQ tại chỗ       | 833              | 120.000                      | 7                | 699.720.000          | 327.600                      | 5                | 1.364.454.000        | 664.734.000                            |
| 4  | DQ PPK 37mm-1    | 13               | 120.000                      | 7                | 10.920.000           | 327.600                      | 5                | 21.294.000           | 10.374.000                             |
| 5  | DQ SMPK 12,7mm   | 76               | 120.000                      | 7                | 63.840.000           | 327.600                      | 5                | 124.488.000          | 60.648.000                             |
| 6  | DQ Pháo 76,2mm   | 10               | 120.000                      | 7                | 8.400.000            | 327.600                      | 5                | 16.380.000           | 7.980.000                              |
| 7  | DQ ĐKZ 82        | 60               | 120.000                      | 7                | 50.400.000           | 327.600                      | 5                | 98.280.000           | 47.880.000                             |
| 8  | DQ Cối 82mm      | 45               | 120.000                      | 7                | 37.800.000           | 327.600                      | 5                | 73.710.000           | 35.910.000                             |
| 9  | DQ Cối 60mm      | 129              | 120.000                      | 7                | 108.360.000          | 327.600                      | 5                | 211.302.000          | 102.942.000                            |
| 10 | DQ Trinh sát     | 129              | 120.000                      | 7                | 108.360.000          | 327.600                      | 5                | 211.302.000          | 102.942.000                            |
| 11 | DQ Công binh     | 129              | 120.000                      | 7                | 108.360.000          | 327.600                      | 5                | 211.302.000          | 102.942.000                            |
| 12 | DQ Thông tin     | 129              | 120.000                      | 7                | 108.360.000          | 327.600                      | 5                | 211.302.000          | 102.942.000                            |
| 13 | DQ Phòng hóa     | 129              | 120.000                      | 7                | 108.360.000          | 327.600                      | 5                | 211.302.000          | 102.942.000                            |
| 14 | DQ Y tế          | 129              | 120.000                      | 7                | 108.360.000          | 327.600                      | 5                | 211.302.000          | 102.942.000                            |
| 15 | DQ biển          | 61               | 120.000                      | 7                | 51.240.000           | 327.600                      | 5                | 99.918.000           | 48.678.000                             |

\* *Khái toán trên chưa tính DQ được kéo dài thời hạn nghĩa vụ tham gia DQTV (vì số DQ Quyết định kéo dài thời hạn theo nhu cầu của cơ sở và thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã, không tính trước được); không tính Hải đội DQTT.*

**Phụ lục III**  
**TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG TRONG HUẤN LUYỆN**

| TT | Địa phương            | Quân số       | Theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP |                 |                       | Theo Nghị định 16/2025/NĐ-CP |                 |                        | So sánh<br>(theo NĐ 16 tăng so với NĐ 72) |
|----|-----------------------|---------------|------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------------|-----------------|------------------------|---|
|    |                       |               | Tiền/DQ/ngày                 | Số ngày H/Luyện | Thành tiền (1 năm)    | Tiền/DQ/ngày                 | Số ngày H/Luyện | Thành tiền (1 năm)     |   |
|    | <b>Tổng cộng</b>      | <b>22.213</b> | <b>120.000</b>               |                 | <b>60.600.600.000</b> | <b>327.600</b>               |                 | <b>165.439.638.000</b> | <b>91.003.536.000</b>                     |
| 1  | DQ cơ động            | 4032          | 120.000                      | 12              | 5.806.080.000         | 327.600                      | 12              | 15.850.598.400         | 10.044.518.400                            |
| 2  | DQ thường trực        | 720           | 120.000                      | 365             | 31.536.000.000        | 327.600                      | 365             | 86.093.280.000         | 54.557.280.000                            |
| 3  | DQ tại chỗ            | 5808          | 120.000                      | 7               | 4.878.720.000         | 327.600                      | 7               | 13.318.905.600         | 8.440.185.600                             |
| 4  | DQ PPK 37mm-1         | 56            | 120.000                      | 12              | 80.640.000            | 327.600                      | 12              | 220.147.200            | 139.507.200                               |
| 5  | DQ SMPK 12,7mm        | 532           | 120.000                      | 12              | 766.080.000           | 327.600                      | 12              | 2.091.398.400          | 1.325.318.400                             |
| 6  | DQ Pháo 76,2mm        | 30            | 120.000                      | 12              | 43.200.000            | 327.600                      | 12              | 117.936.000            | 74.736.000                                |
| 7  | DQ ĐKZ 82             | 285           | 120.000                      | 12              | 410.400.000           | 327.600                      | 12              | 1.120.392.000          | 709.992.000                               |
| 8  | DQ Cối 82mm           | 195           | 120.000                      | 12              | 280.800.000           | 327.600                      | 12              | 766.584.000            | 485.784.000                               |
| 9  | DQ Cối 60mm           | 516           | 120.000                      | 12              | 743.040.000           | 327.600                      | 12              | 2.028.499.200          | 1.285.459.200                             |
| 10 | DQ Trinh sát          | 774           | 120.000                      | 12              | 1.114.560.000         | 327.600                      | 12              | 3.042.748.800          | 1.928.188.800                             |
| 11 | DQ Công binh          | 1161          | 120.000                      | 12              | 1.671.840.000         | 327.600                      | 12              | 4.564.123.200          | 2.892.283.200                             |
| 12 | DQ Thông tin          | 1161          | 120.000                      | 12              | 1.671.840.000         | 327.600                      | 12              | 4.564.123.200          | 2.892.283.200                             |
| 13 | DQ Phòng hóa          | 774           | 120.000                      | 12              | 1.114.560.000         | 327.600                      | 12              | 3.042.748.800          | 1.928.188.800                             |
| 14 | DQ Y tế               | 1161          | 120.000                      | 12              | 1.671.840.000         | 327.600                      | 12              | 4.564.123.200          | 2.892.283.200                             |
| 15 | DQ biên               | 565           | 120.000                      | 12              | 813.600.000           | 327.600                      | 12              | 2.221.128.000          | 1.407.528.000                             |
| 16 | DQ năm mới (năm nhất) | 4443          | 120.000                      | 15              | 7.997.400.000         | 327.600                      | 15              | 21.832.902.000         | 13.835.502.000                            |

- Mỗi năm luân phiên cho ra và kết nạp mới 25% tổng số dân quân

- Khái toán trên chưa tính DQ được kéo dài thời hạn nghĩa vụ tham gia DQTV (vì số DQ Quyết định kéo dài thời hạn theo nhu cầu của cơ sở và thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã, không tính trước được); không tính Hải đội DQTT.

**Phụ lục III**  
**TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG TRONG HUẤN LUYỆN**

| TT | Địa phương            | Quân số       | Theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP |                 |                       | Theo Nghị định 16/2025/NĐ-CP |                 |                        | So sánh (theo ND 16 tăng so với ND 72) |
|----|-----------------------|---------------|------------------------------|-----------------|-----------------------|------------------------------|-----------------|------------------------|--|
|    |                       |               | Tiền/DQ/ ngày                | Số ngày H/Luyện | Thành tiền (1 năm)    | Tiền/DQ/ ngày                | Số ngày H/Luyện | Thành tiền (1 năm)     |  |
|    | <b>Tổng cộng</b>      | <b>22.213</b> | <b>120.000</b>               |                 | <b>60.600.600.000</b> | <b>327.600</b>               |                 | <b>165.439.638.000</b> | <b>91.003.536.000</b>                  |
| 1  | DQ cơ động            | 4032          | 120.000                      | 12              | 5.806.080.000         | 327.600                      | 12              | 15.850.598.400         | 10.044.518.400                         |
| 2  | DQ thường trực        | 720           | 120.000                      | 365             | 31.536.000.000        | 327.600                      | 365             | 86.093.280.000         | 54.557.280.000                         |
| 3  | DQ tại chỗ            | 5808          | 120.000                      | 7               | 4.878.720.000         | 327.600                      | 7               | 13.318.905.600         | 8.440.185.600                          |
| 4  | DQ PPK 37mm-1         | 56            | 120.000                      | 12              | 80.640.000            | 327.600                      | 12              | 220.147.200            | 139.507.200                            |
| 5  | DQ SMPK 12,7mm        | 532           | 120.000                      | 12              | 766.080.000           | 327.600                      | 12              | 2.091.398.400          | 1.325.318.400                          |
| 6  | DQ Pháo 76,2mm        | 30            | 120.000                      | 12              | 43.200.000            | 327.600                      | 12              | 117.936.000            | 74.736.000                             |
| 7  | DQ ĐKZ 82             | 285           | 120.000                      | 12              | 410.400.000           | 327.600                      | 12              | 1.120.392.000          | 709.992.000                            |
| 8  | DQ Cối 82mm           | 195           | 120.000                      | 12              | 280.800.000           | 327.600                      | 12              | 766.584.000            | 485.784.000                            |
| 9  | DQ Cối 60mm           | 516           | 120.000                      | 12              | 743.040.000           | 327.600                      | 12              | 2.028.499.200          | 1.285.459.200                          |
| 10 | DQ Trinh sát          | 774           | 120.000                      | 12              | 1.114.560.000         | 327.600                      | 12              | 3.042.748.800          | 1.928.188.800                          |
| 11 | DQ Công binh          | 1161          | 120.000                      | 12              | 1.671.840.000         | 327.600                      | 12              | 4.564.123.200          | 2.892.283.200                          |
| 12 | DQ Thông tin          | 1161          | 120.000                      | 12              | 1.671.840.000         | 327.600                      | 12              | 4.564.123.200          | 2.892.283.200                          |
| 13 | DQ Phòng hóa          | 774           | 120.000                      | 12              | 1.114.560.000         | 327.600                      | 12              | 3.042.748.800          | 1.928.188.800                          |
| 14 | DQ Y tế               | 1161          | 120.000                      | 12              | 1.671.840.000         | 327.600                      | 12              | 4.564.123.200          | 2.892.283.200                          |
| 15 | DQ Biên               | 565           | 120.000                      | 12              | 813.600.000           | 327.600                      | 12              | 2.221.128.000          | 1.407.528.000                          |
| 16 | DQ năm mới (năm nhât) | 4443          | 120.000                      | 15              | 7.997.400.000         | 327.600                      | 15              | 21.832.902.000         | 13.835.502.000                         |

- Mỗi năm luận phiên cho ra và kết nạp mới 25% tổng số dân quân

- Khái toán trên chưa tính DQ được kéo dài thời hạn nghĩa vụ tham gia DQT (vì số DQ Quyết định kéo dài thời hạn theo nhu cầu của cơ sở và thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã, không tính trước được); không tính Hải đội DQT.

**Phụ lục IV**  
**KHAI TOÁN TRỢ CẤP NGÀY CÔNG DQ TRỰC SSCĐ LỄ, TẾT, SỰ KIỆN ...**

| TT | Địa phương       | DQ trực các ngày lễ, tết, sự kiện trọng đại |              | Theo Nghị định 72/2020/NĐ-CP |             |                    | Theo Nghị định 16/2025/NĐ-CP |             |                      | So sánh (theo NĐ 16 tăng so với NĐ 72) |
|----|------------------|---|--------------|------------------------------|-------------|--------------------|------------------------------|-------------|----------------------|--|
|    |                  | DQ cơ động cấp xã không trọng điểm QP       | Tổng quân số | Tiền/DQ/ngày                 | Số ngày/năm | Thành tiền (1 năm) | Tiền/DQ/ngày                 | Số ngày/năm | Thành tiền           |  |
|    | <b>Tổng cộng</b> | <b>210</b>                                  | <b>210</b>   | <b>120.000</b>               | <b>28</b>   | <b>705.600.000</b> | <b>327.600</b>               | <b>28</b>   | <b>1.926.288.000</b> | <b>1.220.688.000</b>                   |
| 1  | Nha Trang        | 33  | 33           | 120.000                      | 28          | 110.880.000        | 327.600                      | 28          | 302.702.400          | 191.822.400                            |
| 2  | Cam Ranh         | 9   | 9            | 120.000                      | 28          | 30.240.000         | 327.600                      | 28          | 82.555.200           | 52.315.200                             |
| 3  | Ninh Hòa         | 42  | 42           | 120.000                      | 28          | 141.120.000        | 327.600                      | 28          | 385.257.600          | 244.137.600                            |
| 4  | Vạn Ninh         | 9   | 9            | 120.000                      | 28          | 30.240.000         | 327.600                      | 28          | 82.555.200           | 52.315.200                             |
| 5  | Cam Lâm          | 24  | 24           | 120.000                      | 28          | 80.640.000         | 327.600                      | 28          | 220.147.200          | 139.507.200                            |
| 6  | Diên Khánh       | 42  | 42           | 120.000                      | 28          | 141.120.000        | 327.600                      | 28          | 385.257.600          | 244.137.600                            |
| 7  | Khánh Vĩnh       | 33  | 33           | 120.000                      | 28          | 110.880.000        | 327.600                      | 28          | 302.702.400          | 191.822.400                            |
| 8  | Khánh Sơn        | 18  | 18           | 120.000                      | 28          | 60.480.000         | 327.600                      | 28          | 165.110.400          | 104.630.400                            |

Cấp xã trọng điểm QP: 1a DQ thường trực (9DQ), đã khai toán tại Phụ lục III.

Cấp xã không trọng điểm QP: 1 tổ (3DQ).

Ước lượng tổng các ngày trực SSCĐ các dịp lễ, tết trong 1 năm: 28 ngày

- Khai toán trên chưa tính DQ được kéo dài thời hạn nghỉ vụ tham gia DQTV (vì thẩm quyền kéo dài theo nhu cầu của cơ sở và thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã, không thể tính trước được).

- Không tính Hải đội DQTT.

**Phụ lục V**  
**TỔNG KHAI TOÁN KINH PHÍ CÁC PHỤ LỤC I, II, III, IV TRONG 01 NĂM,**  
**SO SÁNH TĂNG THÊM GIỮA 2 MỨC MỚI VÀ CŨ**

| TT | Nội dung   | Theo NĐ<br>72/2020/NĐ-CP<br>(1 năm) | Theo NĐ<br>16/2025/NĐ-CP<br>(1 năm) | So sánh<br>(theo NĐ 16 tăng<br>so với NĐ 72)<br>1 năm |
|----|--|-------------------------------------|-------------------------------------|---|
|    | <b>Tổng cộng</b>   | <b>70.883.460.000</b>               | <b>183.215.214.000</b>              | <b>112.331.754.000</b>                                |
| 1  | Phụ cấp hàng tháng đối với Thôn đội trưởng   | 7.447.020.000                       | 11.695.320.000                      | 4.248.300.000   |
| 2  | Hỗ trợ ngày công lao động cán bộ dân quân trong tập huấn                           | 2.130.240.000                       | 4.153.968.000                       | 2.023.728.000   |
| 3  | Hỗ trợ ngày công lao động dân quân trong huấn luyện                                | 60.600.600.000                      | 165.439.638.000                     | 104.839.038.000                                       |
| 4  | Hỗ trợ ngày công lao động dân quân trong trực SSCĐ nhân Lễ, Tết, sự kiện trọng đại | 705.600.000                         | 1.926.288.000                       | 1.220.688.000   |

\* Với các nội dung trên, tổng khái toán kinh phí tăng thêm giữa mức mới so với mức cũ là: **112.331.754.000 đ**  
(Một trăm mười hai tỷ, ba trăm ba mươi triệu bảy trăm năm mươi bốn ngàn đồng).

**(DỰ THẢO) NGHỊ QUYẾT**  
**Quy định mức phụ cấp hằng tháng đối với Thôn (Tổ) đội trưởng;  
mức trợ cấp ngày công lao động, mức trợ cấp ngày công lao  
động tăng thêm đối với dân quân khi thực hiện nhiệm vụ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực  
lượng và chế độ chính sách đối với dân quân tự vệ;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30  
tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân  
tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ chính sách đối với dân quân tự vệ.*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 2025 của Ban  
pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân  
dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định mức phụ cấp hằng tháng đối với Thôn (Tổ) đội trưởng như sau:**

Thôn (Tổ) đội trưởng được hưởng mức phụ cấp hằng tháng là 1.170.000 đồng.

**Điều 2. Quy định mức trợ cấp ngày công lao động, mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với dân quân khi thực hiện nhiệm vụ theo quyết định điều động, huy động theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt như sau:**

1. Dân quân khi thực hiện nhiệm vụ được hưởng mức trợ cấp ngày công lao động là 327.600 đồng/ngày.

2. Dân quân được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền khi thực hiện nhiệm vụ, được hưởng mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm bằng 50% mức trợ cấp ngày công lao động hiện hưởng.

3. Dân quân thực hiện nhiệm vụ chống khủng bố, giải thoát con tin, trấn áp tội phạm, giải tán biểu tình, bạo loạn; phòng chống dịch bệnh nguy hiểm ở các khu vực lây nhiễm cao; cứu sập, cứu hộ, cứu nạn, chữa cháy, khắc phục sự cố thảm họa ở khu vực nguy hiểm đến tính mạng theo quyết định của Chỉ huy trưởng cơ quan quân sự cấp huyện trở lên, mức trợ cấp ngày công lao động tăng thêm bằng 50% mức trợ cấp ngày công lao động hiện hưởng.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Ngân sách địa phương chi trả theo phân cấp hiện hành.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức phụ cấp hàng tháng đối với Thôn đội trưởng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức trợ cấp ngày công lao động, mức trợ cấp tăng thêm khi kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ đối với dân quân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày ... tháng 3 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Quốc phòng;
- Vụ Pháp chế-Bộ Quốc phòng;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;
- Đảng ủy UBND tỉnh, Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy, các ban Đảng, đoàn thể;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài Phát thanh-Truyền hình Khánh Hòa;
- Báo Khánh Hòa;
- Trung tâm Công báo và Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT, TN.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Khắc Toàn**